UBND TỈNH SƠN LA **TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 340/KH-CĐSL	*Sơn La, ngày 14 tháng 10 năm 2025*

KẾ HOẠCH

Đào tạo toàn khóa khối trung cấp K62, khóa 2025 - 2027 (tuyển sinh đợt 2 năm 2025) tại các trung tâm giáo dục thường xuyên

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-CĐSL ngày 02/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La;

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 47/2022/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 14/6/2022 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ LĐ-TB và XH về Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

- Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp nhóm ngành, nghề giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 374/QĐ-CĐSL ngày 21/06/2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La;

- Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-CĐSL ngày 01/03/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Quy định đào tạo trực tuyến kết hợp với đào tạo truyền thống;

Trường Cao đẳng Sơn La xây dựng kế hoạch, lịch trình tổ chức đào tạo cho khối trung cấp K62 (tuyển sinh đợt 2 năm 2025) khóa học 2025 - 2027 như sau:

II. MỤC ĐÍCH

- Thống nhất thời gian bắt đầu và kết thúc năm học cho các khóa đào tạo trong nhà trường;

- Phân bổ thời gian cho từng hoạt động trong công tác tổ chức đào tạo;

- Định hướng một số hoạt động hỗ trợ đào tạo.

Mục tiêu chung:

Học sinh tốt nghiệp các ngành, nghề khối giáo dục nghề nghiệp phải đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp được quy định trong chương trình đào tạo:

- Có những phẩm chất và năng lực cơ bản của người cán bộ ứng với các ngành nghề được đào tạo.

- Có phẩm chất chính trị vững vàng, yêu nghề, có trình độ chuyên môn và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu công tác, đổi mới và phát triển đất nước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá *(phù hợp điều kiện của địa phương Sơn La).*

- Đảm nhiệm được vị trí công tác được phân công, vận dụng tốt các kỹ năng được hình thành vào thực tế công tác.

- Không ngừng phấn đấu vươn lên, tự hoàn thiện trình độ đào tạo ban đầu, góp phần xây dựng quê hương đất nước.

III. THÔNG TIN VỀ KHÓA HỌC

1. Các ngành/nghề đào tạo trình độ trung cấp

1.1. Ngành/nghề: Bảo vệ môi trường đô thị
Mã ngành/nghề: 5850104
1.2. Ngành/nghề: Chăn nuôi Thú y
Mã ngành/nghề: 5620120
1.3. Ngành/nghề: Công tác xã hội
Mã ngành/nghề: 5760101
1.4. Ngành/nghề: Điện - nước
Mã ngành/nghề: 5580212
1.5. Ngành/nghề: Hướng dẫn du lịch
Mã ngành/nghề: 5810103
1.6. Ngành/nghề: Kế toán doanh nghiệp
Mã ngành/nghề: 5340302
1.7. Ngành/nghề: Lâm sinh
Mã ngành/nghề: 5620202
1.8. Ngành/nghề: Nghiệp vụ bán hàng
Mã ngành/nghề: 5340119
1.9. Ngành/nghề: Tin học ứng dụng
Mã ngành/nghề: 5480205
1.10. Ngành/nghề: Trồng trọt - BVTV
Mã ngành/nghề: 5620111
1.11. Ngành/nghề: Văn thư hành chính
Mã ngành/nghề: 5320301

2. Phương thức đào tạo: Tích lũy mô đun/tín chỉ.

3. Khóa học: khóa K62

4. Địa điểm giảng dạy: Tại trung tâm GDTX: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Vân Hồ, Phù Yên, Sông Mã

5. Quyết định phê duyệt chương trình:

- Quyết định số 400/QĐ-CĐSL ngày 07/07/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp khối ngành, nghề GDNN năm học 2022 - 2023;
- Quyết định số 626/QĐ-CĐSL ngày 08/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành/nghề Chăn nuôi - Thú y trình độ cao đẳng và trung cấp;
- Quyết định số 627/QĐ-CĐSL ngày 08/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành/nghề Hướng dẫn trình độ cao đẳng và trung cấp;
- Quyết định số 628/QĐ-CĐSL ngày 08/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành/nghề Lâm sinh trình độ cao đẳng và trung cấp;
- Quyết định số 629/QĐ-CĐSL ngày 08/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành/nghề Trồng trọt và bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng và trung cấp;

6. Lịch trình đào tạo

6.1. Ngành/nghề: Bảo vệ MT đô thị

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		Tổng số	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I	**Các môn học/môđun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51010309	Công nghệ môi trường	2	2	0	30		30		
51010310	An toàn, sức khỏe và môi trường	2	2	0	30	30			
51010311	Bảo vệ môi trường đô thị đại cương	2	2	0	30	30			
51010312	Pháp luật bảo vệ môi trường đô thị	2	2	0	30		30		
51010325	Quản lý, vận hành mạng lưới cấp thoát nước	2	0	2	60			60	
51010326	Sử dụng bền vững đất đô thị	2	0	2	60		60		
51010327	Xử lý nước đô thị	4	0	4	120			120	
51010328	Truyền thông môi trường	2	2	0	30			30	
51010329	Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	0	3	90		90		
51010340	TH Phân tích môi trường	3	0	3	90	90			
51010330	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51010331	Bảo vệ môi trường đô thị	5	0	5	150				150
II.	**Các môn học/môđun tự chọn** ***(Chọn 01 trong 02 hướng chuyên ngành sau)***	**4**	**0**	**4**					
	Chuyên ngành Quản lý môi trường								
51010321	Quản lý môi trường đô thị	2	0	2	60				

51010322	Bảo vệ môi trường khu công nghiệp	2	0	2	60				
	Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường								
51010323	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	0	2	60				
51010324	Xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	0	2	60				
	Tổng	**55**	**21**	**34**	**1425**	**300**	**375**	**330**	**420**

6.2. Ngành/nghề: Chăn nuôi Thú y

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Kế hoạch đào tạo				
		TS	LT	TH	Tổng số tiết	Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I	**Các môn học/mô đun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP & AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Ngoại ngữ	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51020409	Giải phẫu - sinh lý vật nuôi	3	3	0	45	45			
51020410	Dược lý thú y	2	2	0	30		30		
51020411	Giống và kỹ thuật truyền giống	2	2	0	30		30		
51020412	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	2	0	30	30			
51020413	Luật Chăn nuôi - Thú y	2	2	0	30		30		
51020426	Thực hành Chọn giống – Thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi	2	0	2	60			60	
51020427	Thực hành sử dụng thuốc và vaccin trong thú y	2	0	2	60			60	

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Kế hoạch đào tạo				
		TS	LT	TH	Tổng số tiết	Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
51020428	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3	0	3	90			90	
51020433	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, vịt	3	0	3	90			90	
51020430	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	0	3	90		90		
51020431	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51020432	Thực hành phối hợp khẩu phần, chế biến thức ăn chăn nuôi	2	0	2	60	60			
51020421	Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi	3	0	3	90				90
II.	**Các môn học/môđun tự chọn *(Chọn 2 trong 4 mô đun sau)***	**4**	**0**	**4**	**120**				**120**
51020422	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	2	0	2	60				
51020423	Nuôi và phòng trị bệnh cho cút, ngan, ngỗng	2	0	2	60				
51020424	Nuôi và phòng trị bệnh cho chó, mèo	2	0	2	60				
51020425	Nuôi và phòng trị bệnh cho động vật hoang dã	2	0	2	60				
Tổng cộng		**55**	**22**	**33**	**1410**	**285**	**345**	**300**	**480**

6.3. Ngành/nghề: Công tác xã hội

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ			Kế hoạch đào tạo				
		Tổng số	LT	TH	Tổng số	Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I. Các môn học, môđun bắt buộc									
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			

51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51050509	Xã hội học	2	2	0	30	30			
51050510	An sinh xã hội	2	1	1	45	45			
51050511	Hành vi CN và MTXH	2	2	0	30		30		
51050512	Chính sách xã hội	2	1	1	45			45	
51050513	Nhập môn CTXH	2	2	0	30	30			
51050514	Công tác xã hội với cá nhân	3	1	2	75		75		
51050529	Công tác xã hội với nhóm	3	1	2	75			75	
51050530	Phát triển cộng đồng	3	1	2	75			75	
51050537	CTXH với người khuyết tật	2	0	2	60				60
51050538	CTXH với người cao tuổi	2	0	2	60				60
51050539	CTXH với trẻ em	2	0	2	60				60
51050534	Thực tế tại cơ sở	2	0	2	90				90
51050535	Thực tập tốt nghiệp	6	0	2	270				270
51050536	Quản lý dự án	2	1	1	45		45		
51050523	Giới và phát triển	2	2	1	30			30	
II.	**Môn học, mô đun tự chọn** ***(Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)***	**4**			**75**				**75**

	Chuyên ngành tham vấn, tư vấn trong CTXH								
51050524	Tham vấn	2	1	1	45				
51050525	CTXH với HIV/AIDS	2	2	0	30				
	Chuyên ngành CTXH trong giáo dục								
51050526	Giáo dục hòa nhập	2	1	1	45				
51050527	Giáo dục KNS	2	2	0	30				
	Tổng cộng:	**57**			**1410**	**255**	**315**	**225**	**615**

6.4. Ngành/nghề: Điện - nước

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ			Kế hoạch đào tạo				
		TS	LT	TH	Tổng số	Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I	**Môn học, môđun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51180309	An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	2	2	0	30	30			
51180310	Kỹ thuật điện	2	2	0	30	30			
51180311	Xử lí nước	2	2	0	30	30			
51180312	Vẽ kỹ thuật	2	2	0	30	30			
51180327	Autocad chuyên ngành	3	0	3	90			90	
51180314	Lắp đặt máy bơm	2	0	2	60	60			
51180338	Lắp đặt thiết bị điện	2	0	2	60				60

51180339	Lắp đặt đường ống cấp nước	2	0	2	60		60		
51180340	Quản lí, vận hành mạng lưới cấp thoát nước	2	0	2	60			60	
51180341	Lắp đặt thiết bị dùng nước	2	0	2	60				60
51180332	Trải nghiệm cơ sở	3	0	3	135			135	
51180333	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51180334	Lắp đặt hệ thống điện dân dụng	2	0	2	60				60
51180335	Lắp đặt đường ống thoát nước	3	0	3	90			90	
II.	**Môn học, mô đun tự chọn** ***(Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)***	4	0	4	120			120	
	Chuyên ngành: Điện dân dụng								
51180336	Sửa chữa thiết bị nhiệt	2			60				
51180337	Mô phỏng mạch điện	2			60				
	Chuyên ngành: Cấp thoát nước								
51180325	Mạng lưới cấp nước	2			60				
51180326	Lắp đặt hệ thống xử lí nước cấp	2			60				
	Tổng	**55**	**19**	**36**	**1500**	**330**	**225**	**375**	**450**

6.5. Ngành/nghề: Hướng dẫn du lịch

Mã MH/MĐ	**Tên môn học/mô đun**	**Số tín chỉ**			**Tổng số tiết**	**Kế hoạch đào tạo**			
		TS	**LT**	TH		**Năm 1**		**Năm 2**	
						HKI	**HK2**	**HK3**	**HK4**
I.	**Môn học, môđun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			

51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51060609	Tổng quan du lịch	2	2	0	30	30			
51060610	Tâm lý khách du lịch và nghệ thuật giao tiếp	2	2	0	30	30			
51060611	Địa lý du lịch	2	2	0	30		30		
51060612	Hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam	2	2	0	45		45		
51060613	Tuyến, điểm du lịch Việt Nam	2	2	0	45			45	
51060614	Văn hóa Việt Nam và văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc	3	1	2	75			75	
51060615	Lịch sử Việt Nam-Sơn La	2	1	1	45		45		
51060616	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 1	2	1	1	45		45		
51060617	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 2	2	0	2	60			60	
51060628	Nghiệp vụ lữ hành 1	2	0	2	60			60	
51060636	Nghiệp vụ lữ hành 2	2	0	2	60				60
51060630	Thực tế cơ sở	4	0	4	180			180	
51060631	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51060637	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 3	2	0	2	60				60
51060633	Tổ chức hoạt náo du lịch	2	0	2	60				60
II.	**Môn học/modun tự chọn** *(Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)*								
	Chuyên ngành: Hướng dẫn viên du lịch địa phương								
51060634	Hướng dẫn tham quan tại bản du lịch cộng đồng	2	0	2	60			60	
51060635	Y tế trong hướng dẫn du lịch	2	0	2	60				60
	Chuyên ngành: Phục vụ lưu trú tại địa phương								
51060626	Kinh doanh lưu trú du lịch homestay	2	0	2	60			60	
51060627	Nghiệp vụ nhà hàng	2	0	2	60				60
Tổng cộng:		**57**	**24**	**33**	**1530**	**210**	**330**	**480**	**510**

6.6. Ngành/nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I	**Môn học, môđun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51000207	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51070209	Luật kinh tế	2	2	0	30	30			
51070210	Kinh tế vi mô	2	2	0	30		30		
51070211	Lý thuyết kế toán	3	3	0	45	45			
51070212	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	2	0	30	30			
51070213	Lý thuyết kiểm toán	2	2	0	30			30	
51070238	Kế toán DNSX 1	3	1	2	75		75		
51070228	Kế toán DNSX 2	3	1	2	75			75	
51070229	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất	2	2	0	60				60
51070230	Kế toán TM và DV	2	1	1	45		45		
51070231	Thực hành Kế toán TM và DV	2	0	2	60			60	
51070219	Thực tế cơ sở	4	0	4	180			180	
51070233	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51070234	Tin học kế toán	2	0	2	60				60
51070235	Kế toán máy	3	0	3	90				90

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
II.4. Môn học/modun tự chọn (Chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)									
Chuyên ngành: Kế toán công									
51070236	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	0	2	60		60		
51070237	Kế toán ngân sách xã phường	2	0	2	60			60	
Chuyên ngành: Kế toán Ngân hàng									
51070225	Pháp luật ngân hàng	2	0	2	60		60		
51070226	Kế toán ngân hàng thương mại	2	0	2	60			60	
Tổng cộng		**58**	**27**	**31**	**1515**	**255**	**375**	**405**	**480**

6.7. Ngành/nghề: Lâm sinh

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I.	**Môn học, mô đun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45	45			
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000107	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51000207	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51100409	Sinh thái rừng	2	2	0	30	30			
51100410	Đất lâm nghiệp	2	2	0	30		30		
51100411	Thực vật rừng	2	2	0	30	30			

51100412	Động vật rừng	2	2	0	30	30			
51100413	Khoa học gỗ	3	3	0	45		45		
51100414	Thực hành giống cây rừng	2	0	2	60		60		
51100415	Thực hành lâm học	2	0	2	60			60	
51100416	Thực hành nông lâm kết hợp	2	0	2	60			60	
51100417	Thực hành bệnh cây rừng	2	0	2	60			60	
51180427	Khai thác lâm sản	2	0	2	60				60
51080419	Quản lý lửa rừng	2	0	2	60			60	
51180429	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	180				180
51200421	Trồng rừng	3	0	3	90			90	
51180431	Điều tra rừng	3	0	3	90		90		
II.	**Môn học, mô đun tự chọn *(Chọn 4 trong 8 tín chỉ sau)***	**4**	0	4	**120**				120
51100432	Kỹ thuật canh tác trên đất dốc	2			60				
51100433	Kỹ thuật phòng trừ sâu hại	2			60				
51100425	Kỹ thuật gây trồng một số loại cây lâm sản ngoài gỗ	2			60				
51100426	Xử lý thống kê toán học trong Lâm nghiệp	2			60				
Tổng cộng		**58**	**25**	**33**	**1455**	**315**	**360**	**330**	**450**

6.8. Ngành/nghề: Nghiệp vụ bán hàng

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I	**Môn học, môđun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51150209	Cơ sở pháp lý trong kinh doanh.	2	2	0	30	30			
51150210	Kinh tế vi mô	2	1	1	45	45			
51150211	Tài chính tiền tệ	2	1	1	45	45			
51150212	Quản trị học	2	1	1	45		45		
51150213	Marketing căn bản	2	1	1	45		45		
51150214	Nghiệp vụ bán hàng	2	1	1	45			45	
51150215	Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng	2	2	0	30			30	
51150216	Kỹ thuật trưng bày hàng hóa	3	1	2	75			75	
51150217	Kỹ thuật bảo quản hàng hóa	2	1	1	45			45	
51150218	Phần mềm quản lý bán hàng	3	1	2	75			75	
51150219	Thực tế cơ sở	4	0	4	180				180
51150228	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51150221	Vận chuyển hàng hoá trong hoạt động bán hàng	2	1	1	45				45
51150222	Quản trị chất lượng dịch vụ bán hàng	2	1	1	45				45
II	**Môn học, môđun tự chọn**	4	1	3	105				

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
	(chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau)								
	Chuyên ngành Kinh doanh thương mại điện tử								
51150223	Thương mại điện tử	2	1	1	45		45		
51150224	Marketing thương mại	2	0	2	60			60	
	Chuyên ngành Nghiệp vụ bán hàng siêu thị								
51150225	Nghiệp vụ xuất nhập hàng hóa trong siêu thị	2	1	1	45		45		
51150226	Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị	2	0	2	60			60	
Tổng cộng		**56**			**1440**	**270**	**300**	**330**	**540**

6.9. Ngành/nghề: Tin học ứng dụng

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch giảng dạy			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I	**Môn học, mô đun bắt buộc**								
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	Giáo dục QP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51040307	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51040208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51040309	Lập trình python	3	0	3	90	90			
51040310	Cơ sở dữ liệu	2	2	0	30	30			
51040311	Toán rời rạc	2	2	0	30	30			
51040312	An toàn vệ sinh lao động	2	2	0	30		30		
51040313	Kiến trúc máy tính	2	2	0	30	30			
51040314	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	2	1	60		60		
51040315	Tin học văn phòng	3	1	2	75		75		
51040316	Lắp ráp, cài đặt, sửa chữa máy tính	3	0	3	90		90		
51040317	Xử lý sự cố phần mềm	2	0	2	60			60	
51040318	Đồ họa ứng dụng	3	2	1	60				60
51040319	Thiết kế web với HTML và CSS	3	2	1	60			60	
51040330	Quản trị cơ sở dữ liệu với Access	3	2	1	60			60	
51040331	Corel Draw	2	0	2	60				60
51040332	Thiết kế và cài đặt hệ thống mạng	3	0	3	90			90	

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch giảng dạy			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
51040336	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51040337	Biên tập Video trong truyền thông số	2	1	1	45				45
51040335	Quản trị mạng	3	1	2	75			75	
II.	**Môn học, mô đun tự chọn**								
Môn học, môđun tự chọn (chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau)									
Chuyên ngành: Quản trị cơ sở dữ liệu; Quản trị hệ thống phần mềm									
51040326	Lập trình trên windows	3	1	2	75				75
51040327	Lập trình quản lý	3	1	2	75				75
Chuyên ngành: Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khách hạng									
51040328	3	3	1	2	75				75
51040329	Công nghệ mạng không dây	3	1	2	75				75
	Tổng cộng	**69**			**1680**	**330**	**420**	**345**	**585**

6.10. Ngành/nghề: Trồng trọt - BVTV

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I.	**Môn học, môđun bắt buộc**								
51000101	Chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	2	0	30	30			
51000104	GDQP & AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Ngoại ngữ	4	2	2	90		90		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			

51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51220409	Sinh lý thực vật	2	2	0	30	30			
51220410	Đất - phân bón	2	2	0	30	30			
51220411	BVTV đại cương	3	3	0	45	45			
51220412	Luật TT-BVTV	2	2	0	30		30		
51220413	Thực hành điều tra phát hiện dịch hại cây trồng	2	0	2	60		60		
51220414	Nhân giống cây trồng	2	0	2	60		60		
51220415	Sử dụng máy nông nghiệp	2	0	2	60			60	
51220416	Trồng, chăm sóc cây công nghiệp	2	0	2	60			60	
51220417	Trồng, chăm sóc cây lương thực	2	0	2	60			60	
51220418	Trồng, chăm sóc cây rau	2	0	2	60			60	
51220419	Phòng trừ dịch hại cây trồng	2	0	2	60				60
51220431	Thực hành sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm NN	2	0	2	60				60
51220421	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51220422	Thực hành sử dụng phân bón và thuốc BVTV	2	0	2	60		60		
51220423	Trồng, chăm sóc cây ăn quả	2	0	2	60			60	
II.	**Môn học, môđun tự chọn (chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau)**	**4**	**0**	**4**	**120**				
	Chuyên ngành TT								
51220424	Trồng, chăm sóc cây hoa, cây cảnh	2	0	2	60				60
51220425	Trồng cây dược liệu	2	0	2	60				60
	Chuyên ngành BVTV								
51220426	Bảo vệ thực vật bằng phương pháp tự nhiên	2	0	2	60				60
51220427	Quản lý động vật hại và cỏ dại	2	0	2	60				60
Tổng cộng		**55**	**22**	**34**	**1440**	**255**	**375**	**300**	**510**

6.12. Ngành/nghề: Văn thư hành chính

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
I.	**Môn học, môđun bắt buộc**								

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
51000101	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	30			
51000502	Pháp luật	1	1	0	15	15			
51000103	Giáo dục thể chất	1	0	1	30	30			
51000104	GDQP&AN	2	1	1	45		45		
51000305	Tin học	2	1	1	45	45			
51000106	Tiếng Anh	4	2	2	90		90		
51000208	Khởi sự kinh doanh	2	2	0	30		30		
51000107	Kỹ năng mềm	2	2	0	30	30			
51170509	Nhập môn CTVT	2	2	0	30	30			
51170510	Lễ tân văn phòng	2	2	0	30	30			
51170511	Nghiệp vụ thư ký	2	2	0	30				30
51170512	Nghiệp vụ lưu trữ	2	2	0	30	30			
51170525	Thực hành quản lý văn bản và lập hồ sơ trong môi trường mạng	2	0	2	60			60	
51170527	Thực hành sử dụng tin học văn phòng nâng cao	2	0	2	60			60	
51170515	Thực hành sử dụng thiết bị chuyên ngành	2	0	2	60	60			
51170528	Thực tế tại cơ sở	4	0	4	180			180	
51170517	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	270				270
51170533	Soạn thảo văn bản	3	1	2	75		75		
51170530	Quản lý văn bản và con dấu	3	1	2	75			75	
51170534	Sao và ban hành bản sao văn bản	2	1	1	45				45
51170532	Lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ vào LTCQ	3	1	2	75				75
II.	**Các Môn học/ Mô đun tự chọn chuyên ngành (chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)**	4	3	1	75				
	Chuyên ngành Văn thư - Lưu trữ								
51170522	Tiêu chuẩn hoá công tác văn thư	2	2	0	30				30
51170523	Chỉnh lý tài liệu	2	1	1	45			45	
	Chuyên ngành hành chính								

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ			Tổng số tiết	Kế hoạch đào tạo			
		TS	LT	TH		Năm 1		Năm 2	
						HK1	HK2	HK3	HK4
51170524	Luật Hành chính	2	2	0	30				
51170525	Tổ chức hoạt động văn phòng	2	1	1	45				
Tổng cộng		**55**	**26**	**29**	**1410**	**300**	**240**	**375**	**420**

7. Các thông tin công khai trên website của nhà trường

- Chương trình đào tạo, quy chế đào tạo được nhà trường công bố công khai đến người học trên website của nhà trường tại địa chỉ website www.cdsonla.edu.vn/daotao và được nhà trường cung cấp cho người học trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học thông qua cuốn Thông tin đào tạo, Sổ tay sinh viên. Chương trình chi tiết cho từng môn học được khoa quản lý ngành và giảng viên giảng dạy thông tin đến người học hoặc người học có thể tra cứu trực tiếp tại khoa quản lý ngành.

- Thời khóa biểu năm học toàn trường được xây dựng để giảng viên và người học tra cứu tại địa chỉ website www.cdsonla.edu.vn/daotao hoặc tại các khoa quản lý ngành.

- Giáo viên giảng dạy cho từng môn học được cụ thể trong thời khóa biểu cho từng lớp.

IV. TỔ CHỨC LỚP HỌC

1. Hình thức tổ chức lớp học

Các lớp học tại nhà trường được tổ chức dưới 2 hình thức:

- **Lớp học ổn định:** là lớp học được tổ chức theo nhóm các học phần cốt lõi của từng chương trình ở mỗi học kỳ (cũng là lớp gọi nhập học đầu năm).

- **Lớp học độc lập:** được tổ chức cho từng học phần không phải cốt lõi hoặc học phần cốt lõi dạy ở kỳ học hè, dựa vào đăng ký học tập của học sinh ở từng học kỳ.

2. Danh sách lớp học ổn định

TT	Lớp	Mã lớp	Khoa quản lý	Số học sinh
1.	TC BVMT, đô thị K62A1 - TC	TC6232	KT - KT	18
2.	TC BVMT, đô thị K62A2 - TC	TC6233	KT - KT	18
3.	TC Chăn nuôi- Thú y K62A1 - PY	TC6234	Nông lâm	18
4.	TC Chăn nuôi- Thú y K62A2 - PY	TC6235	Nông lâm	18
5.	TC Chăn nuôi- Thú y K62B1 - SM	TC6236	Nông lâm	18
6.	TC Chăn nuôi- Thú y K62B2 - SM	TC6237	Nông lâm	18
7.	TC Công tác xã hội K62A1 - YC	TC6238	Luật - Nội vụ	17
8.	TC Công tác xã hội K62A2 - YC	TC6239	Luật - Nội vụ	18
9.	TC Điện -nước K62A1 - SM	TC6240	KT - KT	18
10.	TC Điện -nước K62A2 - SM	TC6241	KT - KT	18
11.	TC Hướng dẫn du lịch K62A1 - MC	TC6242	VHNTDL	15
12.	TC Hướng dẫn du lịch K62A2 - MC	TC6243	VHNTDL	15
13.	TC Hướng dẫn du lịch K62B1 - VH	TC6244	VHNTDL	18
14.	TC Hướng dẫn du lịch K62B2 - VH	TC6245	VHNTDL	18
15.	TC Kế toán doanh nghiệp K62C1 - PY	TC6246	KT - KT	18

TT	Lớp	Mã lớp	Khoa quản lý	Số học sinh
16.	TC Kế toán doanh nghiệp K62C2 - PY	TC6247	KT - KT	18
17.	TC Lâm sinh K62C1 - ML	TC6248	Nông lâm	18
18.	TC Lâm sinh K62C2 - ML	TC6249	Nông lâm	18
19.	TC Nghiệp vụ bán hàng K62B1 - QN	TC6250	KT - KT	17
20.	TC Nghiệp vụ bán hàng K62B2 - QN	TC6251	KT - KT	18
21.	TC Tin học ứng dụng K62B1 - SM	TC6252	KT - KT	18
22.	TC Tin học ứng dụng K62B2 - SM	TC6253	KT - KT	18
23.	TC Trồng trọt & BVTV K62B1 - SM	TC6254	Nông lâm	18
24.	TC Trồng trọt & BVTV K62B2 - SM	TC6255	Nông lâm	18
25.	TC Trồng trọt & BVTV K62B1 - TC	TC6256	Nông lâm	18
26.	TC Trồng trọt & BVTV K62B2 - TC	TC6257	Nông lâm	18
27.	TC Văn thư hành chính K62B1 - ML	TC6258	Nông lâm	18
28.	TC Văn thư hành chính K62B2 - ML	TC6259	Nông lâm	18
	Tổng số			**496**

V. LỊCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA

TT	Nội dung	Thời gian	Số tuần	Ghi chú
1	Nhập học	14/10/2025 - 18/10/2025	01	
2	Học kì 1	13/10/2025 - 08/02/2026	17	
3	Nghỉ tết	09/02/2026 - 01/03/2026	03	
4	Học kì 2	16/03/2026 - 19/07/2026	18	
5	Nghỉ hè	20/07/2026-30/08/2026	06	
5	Học kì 3	14/9/2026 - 24/01/2027	19	
6	Nghỉ tết	25/01/2027 - 14/02/2027	03	
7	Học kì 4	01/03/2027 - 04/07/2027	18	
8	Dự trữ	06/09/2027 - 19/09/2027	02	
	Nghỉ hè	05/07/2027 - 29/8/2027	08	
9	Xét tốt nghiệp	20/09/2027 - 26/09/2027	01	

- Lưu ý: Do đặc thù tổ chức dạy học tại các trung tâm theo hình thức học cuốn chiếu từng môn nên thời gian học của từng kỳ là thời gian dự kiến. Để đảm bảo thời gian đào tạo đúng quy định, các đơn vị lưu ý một số nội dung:

+ Phòng Tổ chức cán bộ - Học sinh sinh viên xây dựng kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho các lớp theo hình thức phù hợp.

+ Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa và các trung tâm xây dựng lịch học cho từng kỳ.

+ Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng căn cứ lịch học cụ thể đối với từng kỳ, tham mưu tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun tại các trung tâm kịp thời để đảm bảo có kết quả học tập để xét công nhận kết quả cho học sinh trước khi chuyển kỳ.

VI. ĐỊNH HƯỚNG CÁC HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM

1. Hoạt động thực hành, thực tập, thực tế

Với mục đích gắn lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn, phát huy tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh trong quá trình đào tạo, gắn chặt hơn nữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng lao động. Tạo điều kiện cho học sinh sớm được tiếp xúc với thực tế công việc định hướng trong tương lai, được thường xuyên thực hành, luyện tập các kỹ năng nghề nghiệp, làm cơ sở để hình thành phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cho bản thân.

Hoạt động thực hành, thực tập, thực tế môn học được giao cho các đơn vị quản lý ngành tổ chức thực hiện, đảm bảo đủ thời gian và quy định của từng chương trình đào tạo. Khi lịch học vụ chưa bố trí đủ thời gian, các đơn vị lập kế hoạch bổ sung và thời gian thuận lợi nhất không ảnh hưởng đến các hoạt động chuyên môn khác. Nhà trường khuyến khích các đơn vị tự tổ chức các đợt thực tế cho học sinh trên cơ sở tự nguyện và đảm bảo an toàn cho HSSV.

Hoạt động thực tập cơ bản, thực tập môn học, đầu học kỳ khoa quản lý ngành căn cứ Kế hoạch và chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch thực tập cơ bản, thực tập môn học theo từng ngành nghề đào tạo (học phần, môn học nằm trong chương trình đào tạo) đảm bảo theo quy định về công tác thực hành thực tập hiện hành.

2. Hoạt động trải nghiệm kỹ năng nghề nghiệp và thực tập tại cơ sở

2.1. Hoạt động trải nghiệm kỹ năng nghề nghiệp

- Đây là hoạt động thực tế thường xuyên đối với giảng viên, hoạt động đảm bảo người dạy có trải nghiệm thực tế các năng lực ngành nghề mà học sinh phải sử dụng sau đào tạo. Gắn kết giữa đào tạo với sử dụng lao động, nhà trường với xã hội.

- Hoạt động này giao cho các khoa, bộ môn lập kế hoạch, trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi đơn vị tổ chức thực hiện. Việc tổ chức thực hiện theo kế hoạch tổng thể của nhà trường, đảm bảo những giảng viên tham gia giảng dạy trực tiếp, hình thành các năng lực, kỹ năng cho người học bắt buộc phải luân phiên trải nghiệm thực tế, hoạt động trải nghiệm phải được tổ chức thường xuyên, hàng năm.

2.2. Hoạt động thực tập tại cơ sở

- Đây là hoạt động thực tập kỹ năng cụ thể đối với giảng viên, hoạt động này được tổ chức định kỳ đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp.

- Hoạt động này giao cho các khoa, bộ môn lập kế hoạch căn cứ vào Khoản 2 Điều 15 của Thông tư 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (ngoài việc giảng viên tham gia tìm hiểu trực tiếp các công việc cụ thể tại cơ sở nơi mà HSSV ra làm việc sau đào tạo, giảng viên còn tìm hiểu những yêu cầu mới cần điều chỉnh trong quá trình đào tạo, khảo sát các nội dung cụ thể để xây dựng kế hoạch thực tập cho HSSV), triển khai theo Quy định thực hành thực tập đã ban hành.

3. Hoạt động đào tạo tại doanh nghiệp

- Các khoa chuyên môn căn cứ khoản 6 Điều 23 Luật Giáo dục nghề nghiệp và Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và chương trình đào tạo đã được phê duyệt để tham mưu và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức ký Hợp đồng với doanh nghiệp, xây dựng kế hoạch đào tạo tại doanh nghiệp đối với từng môn học, mô đun, nội dung thực hành, thực tập.

4. Các hoạt động hỗ trợ quá trình đào tạo

Căn cứ vào kế hoạch toàn khoá các khoa xây dựng kế hoạch trong từng năm học trong đó cụ thể các nội dung bổ sung và rèn kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh vào từng ngành, nghề đào tạo như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác, kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng thông tin, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động, kỹ năng xanh, kỹ năng khởi nghiệp và một số kỹ năng mềm khác…

5. Thiết lập hồ sơ quản lý đào tạo

- Các đơn vị, cá nhân căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao thiết lập hồ sơ theo quy định trong quy chế đào tạo, quy chế chuyên môn và các quy định khác của nhà trường. Các đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, chất lượng hồ sơ được giao thiết lập và quản lý.

- Việc thiết lập hồ sơ đào tạo phải thực hiện thường xuyên, liên tục đảm bảo đúng thời gian quy định. Các đơn vị chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định, lưu ý hồ sơ của giảng viên phải được lưu trữ ở khoa quản lý ngành và khoa quản lý môn học. Các khoa chịu trách nhiệm về tính chính xác, chất lượng của hồ sơ.

VII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Các khoa, bộ môn:

- Căn cứ vào biên chế thời gian lập kế hoạch dạy học, thời khóa biểu giảng dạy các ngành nghề mà đơn vị hiện được phân công quản lý, chủ động xác định các môn học, nội dung môn học trong chương trình đào tạo theo từng học kỳ để linh hoạt trong quá trình tổ chức đào tạo (đào tạo kết hợp: trực tuyến, trực tiếp, tự học có hướng dẫn …).

- Căn cứ kế hoạch trong các chương trình đào tạo, phân công giảng viên giảng dạy từng học kỳ và gửi phòng Đào tạo theo đúng thời gian quy định trong quy trình ISO, việc phân công giảng dạy phải đảm bảo chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên theo quy định.

3. Căn cứ vào chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, các khoa, bộ môn phổ biến đến học sinh các quy chế đào tạo, quy định trên lớp, tạo điều kiện cho người học chủ động tìm kiếm, tiếp nhận các kiến thức. Tạo điều kiện cho người học lựa chọn kế hoạch học tập riêng phù hợp với bản thân người học theo đúng quy chế, quy định của nhà trường.

4. Các môn học, mô đun phải có giáo án được phê duyệt trước khi giảng dạy. Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của quy chế chuyên môn.

5. Giảng viên thực hiện giảng dạy theo nội dung đã được phê duyệt trong chương trình chi tiết môn học; nội dung phải hướng tới chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo; Việc đánh giá kết quả người học tiến hành đánh giá thường xuyên và định kỳ; nội dung đánh giá phải hướng tới chuẩn đầu ra và đánh giá toàn diện người học (cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, đạo đức nghề nghiệp);.

6. Khuyến khích các đơn vị tổ chức các buổi thực tế tại doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sử dụng lao động trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt; tổ chức các buổi học rèn kỹ năng chuyên biệt, các buổi thực hành giả định cho học sinh.

7. Trong quá trình tổ chức đào tạo các đơn vị tổ chức việc giám sát giảng dạy, trên cơ sở dự giờ, rút kinh nghiệm nhằm xây dựng các phương pháp dạy học chuyên ngành, kiểm tra nề nếp dạy và học thường xuyên theo quy định.

8. Các đơn vị thiết lập hồ sơ theo quy chế đào tạo, quy chế chuyên môn và theo các quy định khác của nhà trường.

9. Phòng Đào tạo có trách nhiệm lập kế hoạch từng học kỳ đối với các lớp có đủ dữ liệu đảm bảo trong phần mềm quản lý đào tạo, đảm bảo tính chính xác để các đơn vị khai thác và sử dụng chung.

10. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng lập kế hoạch thi, hoàn thiện điểm cho các lớp theo TTQT ISO và theo các quy định hiện hành.

11. Phòng TCCB-Công tác HSSV theo dõi cập nhật sĩ số và kết quả rèn luyện của HSSV theo TTQT ISO, chủ trì phối hợp với các đơn vị trong quản lý học sinh.

12. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị phản ánh về nhà trường (qua phòng Đào tạo) để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

Trên đây là kế hoạch đào tạo toàn khóa khối trung cấp K62 (tuyển sinh đợt 2 năm 2025) tại các trung tâm giáo dục thường xuyên. Nhà trường yêu cầu các đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (chỉ đạo);
- Các đơn vị trực thuộc (thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Nguyễn Đức Long